

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

S.Đ.K.K.N

S.Đ.K.K.N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
	Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
	Ông Vũ Xuân Lũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015 và nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2016)
	Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
	Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
	Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên
Ban Tổng giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
	Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015)
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 16 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 46.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5086
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.542.240.259.676	5.266.758.803.597
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.461.210.798.980	2.050.148.166.048
111	Tiền		514.566.693.431	1.021.835.761.315
112	Các khoản tương đương tiền		946.644.105.549	1.028.312.404.733
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.222.550.381	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	9.222.550.381	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.334.417.481.376	1.318.295.635.587
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.036.279.774.307	1.128.003.690.821
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		91.559.376.897	27.277.618.584
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	252.094.613.712	179.701.886.700
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(45.516.283.540)	(16.687.560.518)
140	Hàng tồn kho	8	1.300.928.166.252	1.521.815.562.318
141	Hàng tồn kho		1.331.014.880.337	1.557.768.487.510
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.086.714.085)	(35.952.925.192)
150	Tài sản ngắn hạn khác		436.461.262.687	376.499.439.644
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.327.375.667	2.234.915.837
152	Thuế GTGT được khấu trừ		345.097.101.659	370.061.369.745
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9(a)	87.036.785.361	4.203.154.062

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		602.421.642.023	482.538.987.085
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.779.901.205	7.500.112.082
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		1.401.380.590	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		18.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		1.360.520.615	7.500.112.082
220	Tài sản cố định		238.559.735.806	205.374.647.446
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	135.004.626.018	103.001.484.857
222	Nguyên giá		319.609.651.137	275.731.096.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(184.605.025.119)	(172.729.612.014)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	103.555.109.788	102.373.162.589
228	Nguyên giá		106.332.751.569	105.212.420.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.777.641.781)	(2.839.258.080)
230	Bất động sản đầu tư		5.304.000.000	5.916.000.000
231	Nguyên giá		6.120.000.000	6.120.000.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(816.000.000)	(204.000.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		133.979.477.868	32.561.674.286
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	133.979.477.868	32.561.674.286
250	Đầu tư tài chính dài hạn		18.428.759.180	19.878.373.578
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	16.428.759.180	17.878.373.578
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		203.369.767.964	211.308.179.693
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	202.166.255.334	208.100.667.693
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.203.512.630	3.207.512.000
270	TỔNG TÀI SẢN		5.144.661.901.699	5.749.297.790.682

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.570.295.234.266	4.250.068.015.907
310	Nợ ngắn hạn		3.376.319.221.450	4.185.346.176.628
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.175.310.245.507	1.154.434.226.091
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.438.469.654	66.483.837.428
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9(b)	21.637.413.700	33.693.880.402
314	Phải trả người lao động		96.524.772.732	85.360.141.765
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	16.649.614.765	33.079.620.353
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.300.367.758	2.948.108.670
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	105.728.121.564	97.841.514.904
320	Vay ngắn hạn	16	1.864.401.640.693	2.641.578.788.585
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.328.575.077	69.926.058.430
330	Nợ dài hạn		193.976.012.816	64.721.839.279
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17	136.363.636.364	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		77.806.667	-
337	Phải trả dài hạn khác	18	57.534.569.785	64.721.839.279
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.574.366.667.433	1.499.229.774.775
410	Vốn chủ sở hữu		1.574.366.667.433	1.499.229.774.775
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	846.001.240.000	698.420.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846.001.240.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	133.918.052.614	160.547.882.393
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	56.740.087.775	-
415	Cổ phiếu quỹ	20	(35.523.322.342)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	173.203.515.481	175.628.619.942
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	241.130.930.168	317.268.414.029
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		156.145.909.360	162.117.845.263
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		84.985.020.808	155.150.568.766
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	158.896.163.737	147.364.858.411
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.144.661.901.699	5.749.297.790.682

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 37)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.906.728.446.342	11.742.907.662.425
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(254.278.415.829)	(161.643.389.872)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.652.450.030.513	11.581.264.272.553
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(9.833.612.696.212)	(10.735.503.549.741)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	818.837.334.301	845.760.722.812
21	Doanh thu hoạt động tài chính	80.596.382.188	74.270.429.569
22	Chi phí tài chính	(125.817.223.764)	(164.828.432.488)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(95.128.275.859)	(120.525.628.623)
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(1.449.614.398)	204.480.543
25	Chi phí bán hàng	(281.547.504.063)	(288.427.969.850)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(218.306.356.507)	(183.108.656.531)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	272.313.017.757	283.870.574.055
31	Thu nhập khác	12.101.108.414	56.614.603.934
32	Chi phí khác	(10.247.554.932)	(29.557.699.293)
40	Lợi nhuận khác	1.853.553.482	27.056.904.641
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	274.166.571.239	310.927.478.696
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(60.267.738.253)	(75.074.047.765)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.003.999.370)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	211.894.833.616	235.853.430.931
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	172.904.848.911	192.747.193.038
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	38.989.984.705	43.106.237.893
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.012	2.618



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



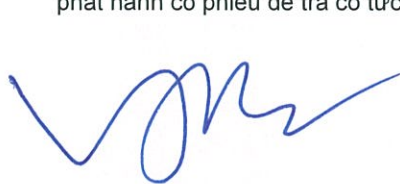
Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	274.166.571.239	310.927.478.696
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.602.786.294	26.742.200.982
03	Các khoản dự phòng	22.962.511.915	1.570.250.125
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.999.441.853	3.257.720.028
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(63.164.660.050)	(92.709.168.400)
06	Chi phí lãi vay	95.128.275.859	120.525.628.623
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	364.694.927.110	370.314.110.054
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(76.864.061.055)	16.422.761.277
10	Giảm hàng tồn kho	226.753.607.173	351.664.911.642
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	129.620.442.316	(148.022.285.184)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(60.439.805.785)	11.233.673.065
14	Tiền lãi vay đã trả	(116.436.708.931)	(106.315.261.614)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.542.822.848)	(83.205.047.964)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.139.861.359)	(31.017.556.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	386.645.716.621	381.075.304.722
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(127.778.358.425)	(48.717.474.978)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.171.041.429	95.420.681.905
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.222.550.381)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	59.329.690.994	60.942.115.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(73.500.176.383)	107.645.322.269
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	23.708.750.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(35.523.322.342)	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	7.096.110.722.231	7.954.675.698.508
34	Chi trả nợ gốc vay	(7.873.287.870.123)	(8.445.626.085.207)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(116.033.857.924)	(48.889.400.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(905.025.578.158)	(539.839.786.699)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(591.880.037.920)	(51.119.159.708)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.050.148.166.048	2.100.533.189.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.942.670.852	734.136.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.461.210.798.980	2.050.148.166.048

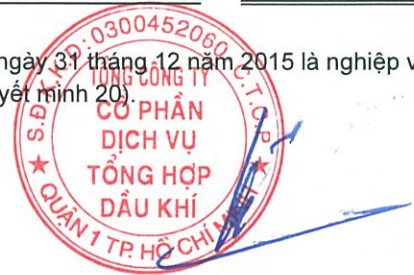
Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với giá trị là 132.681.240.000 đồng (Thuyết minh 20).



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 16 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty và các công ty con có 2.390 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.478 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 14 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“PSD”)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	79,87%	79,87%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (“POTS”)	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (“PSV”)	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (“PSMT”)	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (“PSA”)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61%	78,61%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG (“PSSSG”)	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh (“Smartcom”)	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty con (tiếp theo)	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (*)	Hỗ trợ vận tải	TP. HCM	44%	60%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	51%	51%
11	Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	60%	60%
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	TP.HCM	51%	51%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
	Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa - Vũng Tàu	24%	24%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44% sau khi PSL tăng vốn điều lệ trong năm 2014 nhưng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nắm giữ tại PSL là 60%. Do đó, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL, và PSL vẫn được xem là công ty con của Tổng Công ty.

(**) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong các năm 2013, 2014 và 2015 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế các quy định trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Cơ sở hợp nhất - Thuyết minh 2.5

Theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo Thông tư 202, lãi hoặc lỗ từ việc mua hoặc thanh lý một khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu.

- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.21

Theo Thông tư 200, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.22

Theo Thông tư 200, doanh thu được ghi nhận dựa vào bản chất hơn hình thức, do đó trong trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 23

Theo Quyết định 15, Tổng Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Năm 2015, Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4% - 20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
-------------------	-----

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

(d) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.24 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...) và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản Trị, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6.557.591.838	6.858.858.272
Tiền gửi ngân hàng	507.957.754.593	1.014.976.903.043
Tiền đang chuyển	51.347.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	946.644.105.549	1.028.312.404.733
	<u>1.461.210.798.980</u>	<u>2.050.148.166.048</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị sổ sách VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị sổ sách VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	16.428.759.180	14.359.957.249	17.878.373.578

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 (Lỗ)/lãi	17.878.373.578 (1.449.614.398)	17.673.893.035 204.480.543
Tại ngày 31 tháng 12	16.428.759.180	17.878.373.578

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	79.215.627.167	57.230.105.162
Các bên thứ ba khác	849.421.759.130	980.563.966.639
	<u>928.637.386.297</u>	<u>1.037.794.071.801</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(ii))		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.670.108.359	40.971.531.648
Các bên liên quan khác	57.972.279.651	49.238.087.372
	<u>107.642.388.010</u>	<u>90.209.619.020</u>
	<u>1.036.279.774.307</u>	<u>1.128.003.690.821</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	202.274.264.049	123.534.220.289
Phải thu lãi tiền gửi	4.273.525.646	5.823.943.669
Ký quỹ, ký cược	4.249.774.738	6.237.539.531
Các khoản phải thu khác	41.297.049.279	44.106.183.211
	<u>252.094.613.712</u>	<u>179.701.886.700</u>

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2015			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>159.522.404.717</u>	<u>114.006.121.177</u>	<u>(45.516.283.540)</u>	<u>Trên 6 tháng</u>
	2014			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>121.817.431.375</u>	<u>105.129.870.857</u>	<u>(16.687.560.518)</u>	<u>Trên 6 tháng</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	48.797.395.361	-	127.211.398.832	-
Nguyên vật liệu tồn kho	2.531.723.986	-	5.860.914.437	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	534.489.929	-	722.076.094	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	513.533.522	-
Hàng hóa	1.127.642.665.885	(30.086.714.085)	1.287.038.110.424	(35.952.925.192)
Hàng gửi đi bán	151.508.605.176	-	136.422.454.201	-
	<u>1.331.014.880.337</u>	<u>(30.086.714.085)</u>	<u>1.557.768.487.510</u>	<u>(35.952.925.192)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	35.952.925.192	23.041.338.913
Tăng dự phòng	7.253.136.088	12.911.586.279
Hoàn nhập dự phòng	(13.119.347.195)	-
Số dư cuối năm	<u>30.086.714.085</u>	<u>35.952.925.192</u>

9 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả (*)	83.681.659.609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.434.941.758	3.413.476.323
Thuế thu nhập cá nhân	769.859.445	319.606.873
Các khoản thuế khác	1.150.324.549	470.070.866
	<u>87.036.785.361</u>	<u>4.203.154.062</u>

(*) Thuế giá trị gia tăng sẽ được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh hoàn trả theo Quyết định số 2088/QĐ CT-GT ngày 9 tháng 10 năm 2015.

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.992.280.733	10.221.722.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.365.020.471	22.075.046.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.279.112.516	1.396.111.500
Các khoản thuế khác	999.980	1.000.000
	<u>21.637.413.700</u>	<u>33.693.880.402</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước như sau:

	31.12.2014		31.12.2015			
	Phải nộp VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã cán trừ VNĐ	Được hoàn lại VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Phải nộp VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.221.722.078	660.405.228.094	(401.564.469.815)	(83.681.659.609)	313.922.891.868	3.992.280.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.075.046.824	60.267.738.253	-	-	(1.434.941.758)	16.365.020.471
Thuế thu nhập cá nhân	1.396.111.500	3.913.318.615	-	-	(769.859.445)	1.279.112.516
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	1.000.000	20.941.706.724	-	-	-	999.980

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	82.794.114.949	74.459.423.517	104.209.713.972	14.267.844.433	275.731.096.871	
	Mua trong năm	7.608.750.031	29.208.685.378	22.728.342.313	2.491.314.597	62.037.092.319	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.139.892.000)	(14.035.773.469)	(2.982.872.584)	(18.158.538.053)	
	Phân loại lại	-	(720.750.000)	720.750.000	-	-	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	90.402.864.980	101.807.466.895	113.623.032.816	13.776.286.446	319.609.651.137	
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	43.541.842.067	48.242.342.913	70.233.818.188	10.711.608.846	172.729.612.014	
	Khấu hao trong năm	3.922.556.898	10.801.731.868	12.471.637.677	1.796.185.709	28.992.112.152	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.135.346.537)	(14.500.010.830)	(1.481.341.680)	(17.116.699.047)	
	Phân loại lại	570.504.184	(1.291.254.184)	720.750.000	-	-	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	48.034.903.149	56.617.474.060	68.926.195.035	11.026.452.875	184.605.025.119	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	39.252.272.882	26.217.080.604	33.975.895.784	3.556.235.587	103.001.484.857	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	42.367.961.831	45.189.992.835	44.696.837.781	2.749.833.571	135.004.626.018	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 96,8 tỷ đồng (2014: 46,8 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	101.988.494.434	3.223.926.235	105.212.420.669
Mua trong năm	-	1.238.330.900	1.238.330.900
Xoá sổ	-	(118.000.000)	(118.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	101.988.494.434	4.344.257.135	106.332.751.569
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	678.585.894	2.160.672.186	2.839.258.080
Khấu hao trong năm	301.893.468	696.780.674	998.674.142
Xoá sổ	-	(79.811.079)	(79.811.079)
Điều chỉnh khác	(980.479.362)	-	(980.479.362)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	2.777.641.781	2.777.641.781
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	101.309.908.540	1.063.254.049	102.373.162.589
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	101.988.494.434	1.566.615.354	103.555.109.788

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1,6 tỷ đồng (2014: không có).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	101.112.071.454	4.873.584.216
Petrosetco SSG Tower	31.602.965.744	26.455.467.582
Các công trình khác	1.264.440.670	1.232.622.488
	133.979.477.868	32.561.674.286

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	32.561.674.286	21.619.856.305
Xây dựng cơ bản trong năm	101.417.803.582	10.941.817.981
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>133.979.477.868</u>	<u>32.561.674.286</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng (*)	110.696.745.961	123.702.033.402
Chi phí vỏ bình ga	66.766.950.430	71.294.624.467
Các khoản khác	24.702.558.943	13.104.009.824
	<hr/>	<hr/>
	<u>202.166.255.334</u>	<u>208.100.667.693</u>

(*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 1.881,44 m² văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	208.100.667.693	263.357.260.002
Tăng	17.178.907.172	40.958.650.279
Phân bổ	(23.113.319.531)	(23.790.351.893)
Giảm khác	-	(72.424.890.695)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>202.166.255.334</u>	<u>208.100.667.693</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	143.723.625.100	128.461.079.730
Shenzhen Sang Fei Consumer Communication Co., Ltd.	54.914.083.818	123.847.840.708
Dell Global B.V. (Singapore Branch)	101.689.677.900	77.070.283.462
Các bên thứ ba khác	578.192.417.932	577.648.062.602
	<u>878.519.804.750</u>	<u>907.027.266.502</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(iii))		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	272.489.604.727	243.942.173.700
Các bên liên quan khác	24.300.836.030	3.464.785.889
	<u>296.790.440.757</u>	<u>247.406.959.589</u>
	<u>1.175.310.245.507</u>	<u>1.154.434.226.091</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán khi chúng đến hạn.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản phải trả quá hạn thanh toán nào.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí thuê kho và vận chuyển	1.751.315.848	19.221.462.351
Chi phí lãi vay	3.363.462.425	4.368.198.093
Chi phí thuê văn phòng	3.300.000.000	-
Các khoản khác	8.234.836.492	9.489.959.909
	<u>16.649.614.765</u>	<u>33.079.620.353</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 34(b)(v))	8.535.573.233	5.102.092.746
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	47.131.703.889	49.983.736.189
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	34.158.820.320	31.418.233.319
Các khoản khác	15.902.024.122	11.337.452.650
	<u>105.728.121.564</u>	<u>97.841.514.904</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2015		Trong năm		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Vay vốn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	Giá trị VNĐ		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	746.162.426.314	2.433.665.309.744	(2.574.501.659.299)	605.326.076.759		
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	507.484.288.356	1.010.009.035.386	(1.175.272.930.170)	342.220.393.572		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	277.215.394.116	1.420.025.409.778	(1.209.537.001.634)	487.703.802.260		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	155.623.052.808	93.715.370.477	(249.338.423.285)	-		
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	337.151.616.596	255.598.060.996	(517.096.815.065)	75.652.862.527		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	377.397.051.083	1.428.697.058.606	(1.452.595.604.114)	353.498.505.575		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	46.705.731.200	-	(46.705.731.200)	-		
Các khoản vay ngân hàng khác	193.839.228.112	454.400.477.244	(648.239.705.356)	-		
	<u>2.641.578.788.585</u>	<u>7.096.110.722.231</u>	<u>(7.873.287.870.123)</u>	<u>1.864.401.640.693</u>		

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Tổng Công ty bảo lãnh cho các công ty con là 2.132 tỷ đồng. Các khoản vay này chủ yếu được đảm bảo bằng hàng tồn kho với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.328 tỷ đồng. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Thể hiện khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Tổng Công ty theo hợp đồng cho thuê Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 34(b)(vi)).

18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.449.088.575	8.669.828.884
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	37.823.913.087	38.018.730.016
Các khoản khác	12.261.568.123	18.033.280.379
	<u>57.534.569.785</u>	<u>64.721.839.279</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất.

19 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>2015</u>		<u>2014</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>84.600.124</u>	<u>-</u>	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>84.600.124</u>	<u>-</u>	<u>69.842.000</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

19 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 8 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 846 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Tổng Công ty như sau:

	2015		2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,79	176.250.850.000	25,24
Các cổ đông khác	636.262.730.000	75,21	522.169.150.000	74,76
	<u>846.001.240.000</u>	<u>100</u>	<u>698.420.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	-	698.420.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	147.581.240.000	-	147.581.240.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>846.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>846.001.240.000</u>

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	163.441.663.259	211.007.245.263	-	1.233.416.790.915
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	192.747.193.038	-	192.747.193.038
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48.889.400.000)	-	(48.889.400.000)
Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	-	12.186.956.683	(37.596.624.272)	-	(25.409.667.589)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	698.420.000.000	160.547.882.393	-	175.628.619.942	317.268.414.029	-	1.351.864.916.364
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	172.904.848.911	-	172.904.848.911
Lãi thuần từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-	1.611.021.552	-	1.611.021.552
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	132.681.240.000	-	-	-	(132.681.240.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1 (**)	14.900.000.000	-	-	-	-	-	14.900.000.000
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(26.629.829.779)	56.740.087.775	(3.975.810.036)	(26.134.447.960)	-	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(57.971.775)	57.971.775	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2015	-	-	-	1.608.677.350	(8.785.514.139)	-	(7.176.836.789)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (***)	-	-	-	-	(83.110.124.000)	-	(83.110.124.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	846.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	173.203.515.481	241.130.930.168	(35.523.322.342)	1.415.470.503.696

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 19%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:19, trong đó số lượng cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- (**) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 là 1.490.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và đợt 2 là 2.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong đợt 1 đã được thực hiện và hoàn tất vào ngày 24 tháng 8 năm 2015. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc phát hành cổ phiếu đợt 2 cho cán bộ công nhân viên vẫn chưa được thực hiện.
- (***) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK ngày 7 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 10% trên mệnh giá cổ phiếu vốn cổ phần là 831.101.240.000 đồng (vốn cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu cho nhân viên đợt 1).

21 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu	145.660.402.225	138.072.670.221
Quỹ đầu tư phát triển	7.276.045.572	6.730.382.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.959.715.940	2.561.806.029
	<u>158.896.163.737</u>	<u>147.364.858.411</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	147.364.858.411	135.169.267.217
Tăng vốn trong năm	7.197.728.448	9.602.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	38.989.984.705	43.106.237.893
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.732.673.903)	(1.681.432.152)
Cổ tức đã chia	(32.923.733.924)	(38.831.214.547)
	<u>158.896.163.737</u>	<u>147.364.858.411</u>

22 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	31.418.233.319	4.096.692.805
Cố tức phải trả trong năm	251.455.684.925	92.449.174.103
Cố tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(132.681.240.000)	-
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(116.033.857.924)	(65.127.633.589)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>34.158.820.320</u>	<u>31.418.233.319</u>

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	169.864.941.432	192.747.193.038
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(9.224.953.413)	(9.867.936.511)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	160.639.988.019	182.879.256.527
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	79.846.627	69.842.000
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>2.012</u>	<u>2.618</u>

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ, Quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được trích dựa trên 6% của lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Tổng công ty.

Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc phát hành cổ phiếu đợt 2 cho cán bộ công nhân viên chưa được thực hiện; do đó, Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 DOANH THU THUẦN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	10.453.704.746.917	11.213.266.878.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ	453.023.699.425	529.640.783.749
	<u>10.906.728.446.342</u>	<u>11.742.907.662.425</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	98.805.050.625	60.496.436.242
Giảm giá bán hàng	57.819.623.472	31.246.893.700
Hàng bán bị trả lại	97.653.741.732	69.900.059.930
	<u>254.278.415.829</u>	<u>161.643.389.872</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	10.199.426.331.088	11.051.623.488.804
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	453.023.699.425	529.640.783.749
	<u><u>10.652.450.030.513</u></u>	<u><u>11.581.264.272.553</u></u>

25 GIÁ VỐN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.416.485.709.765	10.298.982.059.814
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	422.993.197.554	425.532.047.389
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.866.211.107)	10.989.442.538
	<u>9.833.612.696.212</u>	<u>10.735.503.549.741</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	63.248.513.005	60.444.771.763
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.839.652.433	6.670.236.262
Doanh thu tài chính khác	6.508.216.750	7.155.421.544
	<u>80.596.382.188</u>	<u>74.270.429.569</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền vay	95.128.275.859	120.525.628.623
Chiết khấu thanh toán	10.518.084.794	24.862.894.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.335.852.583	10.294.923.100
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.999.441.853	3.257.720.028
Các chi phí tài chính khác	835.568.675	5.887.266.426
	<u>125.817.223.764</u>	<u>164.828.432.488</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	80.265.517.836	67.684.815.941
Chi phí vận chuyển	41.417.861.917	71.463.148.058
Chi phí quảng cáo	39.618.237.555	17.521.814.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.959.476.463	2.773.955.860
Chi phí thuê kho	12.473.002.306	12.576.275.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.939.473.929	49.524.369.522
Chi phí khác bằng tiền	54.873.934.057	66.883.590.576
	<u>281.547.504.063</u>	<u>288.427.969.850</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lương	71.829.206.727	85.535.936.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.802.527.827	7.299.298.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.727.616.520	35.675.282.319
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	28.828.723.022	(20.317.634.951)
Chi phí quản lý	6.392.362.882	5.003.050.673
Chi phí khác	44.725.919.529	69.912.723.619
	<u>218.306.356.507</u>	<u>183.108.656.531</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	1.603.669.067	35.015.065.170
Tiền phạt thu được	1.037.680.873	14.593.470.162
Thu nhập khác	9.459.758.474	7.006.068.602
	<u>12.101.108.414</u>	<u>56.614.603.934</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	(237.907.624)	(2.750.668.533)
Xoá sổ công cụ, dụng cụ	(5.120.287.377)	(24.903.146.635)
Chi phí khác	(4.889.359.931)	(1.903.884.125)
	<u>(10.247.554.932)</u>	<u>(29.557.699.293)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.853.553.482</u>	<u>27.056.904.641</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	274.166.571.239	310.927.478.696
Thuế tính ở thuế suất 22%	60.316.645.673	68.404.045.313
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.017.852.407)	-
Chi phí không được khấu trừ	5.148.737.453	1.314.489.354
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.826.900.654	3.293.897.281
Dự phòng (thừa)/thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(4.002.693.750)	145.616.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	-	1.915.999.340
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>62.271.737.623</u>	<u>75.074.047.765</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	60.267.738.253	75.074.047.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	2.003.999.370	-
	<u>62.271.737.623</u>	<u>75.074.047.765</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.285.651.057.223	9.945.975.455.298
Chi phí nhân công	426.271.913.704	392.570.779.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.602.786.294	26.742.200.982
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.866.211.107)	10.989.442.538
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	28.828.723.022	(9.419.192.413)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.502.735.349	700.484.088.532
Các chi phí khác	68.475.552.297	139.697.402.047
	<u>10.333.466.556.782</u>	<u>11.207.040.176.122</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	2015				2014					
	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ	Hàng điện tử VNĐ	Vật tư thiết bị ngành dầu khí VNĐ	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần	7.107.405.517.883	601.474.075.767	1.850.269.626.859	1.093.300.810.004	10.652.450.030.513	7.534.051.287.149	633.455.361.636	2.156.771.258.102	1.256.986.365.666	11.581.264.272.553
Giá vốn	(6.633.834.749.806)	(474.924.320.150)	(1.824.568.729.790)	(900.284.896.466)	(9.833.612.696.212)	(7.040.250.334.857)	(495.108.572.440)	(2.084.640.111.907)	(1.115.504.530.537)	(10.735.503.549.741)
Lợi nhuận gộp	473.570.768.077	126.549.755.617	25.700.897.069	193.015.913.538	818.837.334.301	493.800.952.292	138.346.789.196	72.131.146.195	141.481.835.129	845.760.722.812

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), sở hữu 24,79% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 19(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Tập đoàn	133.345.496.720	123.696.986.494
Các công ty trong cùng Tập đoàn	240.759.013.384	117.213.613.227
Các công ty liên kết	648.434.006.701	692.140.627.569
	<u><u>1.022.538.516.805</u></u>	<u><u>932.051.227.290</u></u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tập đoàn	7.239.906.802	18.923.380.759
Các công ty trong cùng Tập đoàn	949.539.535.410	949.944.327.543
Các công ty liên kết	5.384.981.420	16.156.463.825
	<u><u>13.064.427.632</u></u>	<u><u>16.029.774.127</u></u>
iii) Hoạt động tài chính (Thuyết minh 16)		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
- Vay vốn	93.715.370.477	633.532.910.126
- Trả nợ vay	249.338.423.285	877.687.684.967
	<u><u>155.653.793.762</u></u>	<u><u>1.511.220.595.093</u></u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.753.763.018	8.137.498.552
	<u><u>6.753.763.018</u></u>	<u><u>8.137.498.552</u></u>
v) Các giao dịch khác		
Cổ tức đã trả cho Tập đoàn	20.602.999.700	12.339.684.560
Chi phí quản lý đã trả cho Tập đoàn	6.392.362.882	5.003.050.673
	<u><u>27.000.362.582</u></u>	<u><u>17.342.735.233</u></u>

34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Tiền gửi tại ngân hàng	93.263.469.157	145.335.225.044
Các khoản tương đương tiền	-	73.905.060.722
	<u>93.263.469.157</u>	<u>219.240.285.766</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tập đoàn	1.925.000	12.024.518.621
Các công ty trong cùng Tập đoàn	46.173.164.863	34.995.548.506
Các công ty liên kết	61.467.298.147	43.189.551.893
	<u>107.642.388.010</u>	<u>90.209.619.020</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Tập đoàn	19.433.233.494	3.350.612.156
Các công ty trong cùng Tập đoàn	276.659.604.859	244.056.347.433
Các công ty liên kết	697.602.404	-
	<u>296.790.440.757</u>	<u>247.406.959.589</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tập đoàn	7.492.510.418	-
Các công ty trong cùng Tập đoàn	-	18.577.595.307
Các công ty liên kết	16.839.117.867	-
	<u>24.331.628.285</u>	<u>18.577.595.307</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tập đoàn	8.535.573.233	5.102.092.746
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty trong cùng Tập đoàn	136.363.636.364	-

35 CAM KẾT VỐN

(a) Cam kết tạo lập tài sản cố định

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dự án Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	505.989.640.465	-

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Trên 5 năm	54.191.290.810	54.191.290.810

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 2.132 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

36 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2015	2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	17.918.448.762	18.012.148.714
Ngoại tệ các loại :		
- USD	4.179.211	5.372.673
- EUR	25.579	10.487
- GBP	205	-

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 và Thông tư 202 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.282.004.772.886	(15.245.969.289)	5.266.758.803.597
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.308.927.274.250	9.368.361.337	1.318.295.635.587
136	Phải thu ngắn hạn khác	170.333.525.363	9.368.361.337	179.701.886.700
150	Tài sản ngắn hạn khác	382.736.979.175	(6.237.539.531)	376.499.439.644
155	Tài sản ngắn hạn khác	6.237.539.531	(6.237.539.531)	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.376.791.095	(18.376.791.095)	-
121	Đầu tư ngắn hạn	49.900.000.000	(49.900.000.000)	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(31.523.208.905)	31.523.208.905	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	482.538.987.085	-	482.538.987.085
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	7.500.112.082	7.500.112.082
216	Phải thu dài hạn khác	-	7.500.112.082	7.500.112.082
260	Tài sản dài hạn khác	218.808.291.775	(7.500.112.082)	211.308.179.693
268	Tài sản dài hạn khác	7.500.112.082	(7.500.112.082)	-
270	TỔNG TÀI SẢN	5.764.543.759.971	(15.245.969.289)	5.749.297.790.682
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.265.313.985.196	(15.245.969.289)	4.250.068.015.907
310	NỢ NGẮN HẠN	4.206.313.866.131	(20.967.689.503)	4.185.346.176.628
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	2.948.108.670	2.948.108.670
319	Phải trả ngắn hạn khác	121.757.313.077	(23.915.798.173)	97.841.514.904
330	NỢ DÀI HẠN	59.000.119.065	5.721.720.214	64.721.839.279
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.948.108.670	(2.948.108.670)	-
337	Phải trả dài hạn khác	56.052.010.395	8.669.828.884	64.721.839.279
410	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.351.864.916.364	147.364.858.411	1.499.229.774.775
418	Quý đầu tư phát triển	116.094.540.843	59.534.079.099	175.628.619.942
	Quý dự phòng tài chính	59.534.079.099	(59.534.079.099)	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	147.364.858.411	147.364.858.411
	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	147.364.858.411	(147.364.858.411)	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	5.764.543.759.971	(15.245.969.289)	5.749.297.790.682

37 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
24	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	-	204.480.543	204.480.543
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	283.666.093.512	204.480.543	283.870.574.055
	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	204.480.543	(204.480.543)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.760	(142)	2.618

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 16 tháng 3 năm 2016.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT